



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

11. EKĀDASANIPĀTO

11. 1. 1.

597. Kiṃ tavattho vane tāta ujjuhāno va pāvuse,
verambā¹ ramaṇīyā te paviveko hi jhāyinaṃ.
598. Yathā abbhāni verambo vāto nudati pāvuse,
saññā me abhikīranti vivekapaṭisaññutā.
599. Apaṇḍaro aṇḍasambhavo sīvathikāya nīketacāriko,
uppādayateva me satīṃ sandeasmiṃ² virāganissitaṃ.
600. Yaṃ ca aññe na rakkhanti yo ca aññe na rakkhati,
sa ve bhikkhu sukhaṃ seti kāmesu anapekkhavā.
601. Acchodikā puthusilā gonaṅgulamigāyutā,
ambusevālasañchannā te selā ramayanti maṃ.
602. Vasiṃ me araññesu kandarāsu guhāsu ca,
senāsanesu pantesu vālamiganisevite.
603. Ime haññantu vajjhantu dukkhaṃ pappontu paṇino,
saṅkappaṃ nābhijānāmi anariyaṃ dosasaṃhitāṃ.
604. Pariciṇṇo mayā satthā kataṃ buddhassa sāsaṃ,
ohito garuko bhāro bhavanetti samūhatā.
605. Yassa catthāya³ pabbajito agārasmānagāriyaṃ,
so me attho anupatto sabbasaññojanakkhaya.
606. Nābhinandāmi maraṇaṃ nābhinandāmi jīvitaṃ,
kālaṃ ca paṭikaṅkhāmi nibbisaṃ bhatako yathā.
607. Nābhinandāmi maraṇaṃ nābhinandāmi jīvitaṃ,
kālaṃ ca paṭikaṅkhāmi sampajāno patissato ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā saṅkicco thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Saṅkiccattheragāthā.

TASSUDDĀNAṃ

Saṅkiccatthero eko ’va katakicco anāsavo,
ekādasanipātamhi gāthā ekādaseva cā ”ti.

Ekādasanipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ verambhā - Ma.

² sandeasmi - PTS.

³ yassatthāya - Syā.

11. NHÓM MƯỜI MỘT KỆ NGÔN:

11. 1. 1.

597. Nay con yêu, điều gì là mục đích của con ở khu rừng, vào mùa mưa, như là Ujjuhāna? Verambā là đáng yêu đối với con, bởi vì sự tách ly là dành cho những người chứng thiền.

598. Giống như ngọn gió Veramba xua đi những đám mây vào mùa mưa, các suy nghĩ của tôi được tản mát lan rộng, được gắn liền với sự tách ly.

599. Loài quạ đen, xuất thân từ quả trứng, loanh quanh ở chỗ ngụ nơi bãi tha ma, làm sanh khởi ở tôi niệm nương vào sự lìa xa luyện ái ở xác thân.

600. Những người khác không bảo bọc vị xuất gia, và vị xuất gia không bảo bọc những người khác; đúng vậy vị tỳ khưu nằm một cách an lạc, không trông mong về các dục.

601. Với nước trong trẻo, với những tảng đá lớn, được lai vãng bởi các con khi và nai, được bao phủ bởi rong rêu ẩm ướt, những tảng núi đá ấy khiến tôi thích thú.¹

602. Tôi đã sống ở những khu rừng, ở những khe núi, và ở những hang động, ở các chỗ trú ngụ xa vắng, được lai vãng bởi các thú dữ.

603. Mong sao những sanh mạng này bị giết, bị hành hạ, bị gánh chịu khổ đau, tôi không biết đến sự suy tư không thánh thiện, gắn liền với sân hận.

604. Bậc Đạo Sư đã được tôi hầu hạ, lời dạy của đức Phật đã được thực hành, vật mang nặng đã được đặt xuống, lối dẫn đến sự hiện hữu đã được xóa sạch.

605. Và vì mục đích nào mà tôi đã xuất gia, rời nhà sống không nhà, mục đích ấy của tôi, sự cạn kiệt tất cả các điều ràng buộc, đã được thành tựu.

606. Tôi không vui thích sự chết, tôi không vui thích sự sống, và tôi chờ đợi thời điểm, giống như người làm thuê chờ đợi tiền công.

607. Tôi không vui thích sự chết, tôi không vui thích sự sống, và tôi chờ đợi thời điểm, có sự nhận biết rõ, có niệm.”²

Đại đức trưởng lão Saṅkicca đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Saṅkicca.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

Vị trưởng lão Saṅkicca, chỉ một vị, có phận sự đã được làm xong, không còn lậu hoặc, và chỉ có một một câu kệ ở nhóm mười một.”

Nhóm Mười Một Kệ Ngôn được chấm dứt.

--ooOoo--

¹ Giống câu kệ 113.

² Giống câu kệ 196.